

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-37

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2015
Ông Nguyễn Việt Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Giám đốc
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc
Ông Trương Văn Thực	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban	
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên	
Ông Chu Hải Đăng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1



Lê Đức Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1628-2013-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		614.457.220.930	545.302.421.888
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	91.400.777.092	44.020.429.826
111	1. Tiền		41.800.777.092	22.020.429.826
112	2. Các khoản tương đương tiền		49.600.000.000	22.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		448.403.303.754	447.109.004.383
131	1. Phải thu của khách hàng		446.970.254.726	468.193.660.229
132	2. Trả trước cho người bán		54.881.675.584	39.333.943.469
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.943.847.778	2.947.059.507
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(56.392.474.334)	(63.365.658.822)
140	IV. Hàng tồn kho	5	60.675.097.754	46.116.168.604
141	1. Hàng tồn kho		63.118.297.754	46.359.368.604
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.443.200.000)	(243.200.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.978.042.330	8.056.819.075
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		56.288.781	33.936.413
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.467.151.743	3.584.067.265
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		686.842.133	501.884.008
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	5.767.759.673	3.936.931.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.714.201.909	183.881.172.238
220	II. Tài sản cố định		26.252.460.222	27.175.752.764
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	12.184.541.512	13.052.496.131
222	- Nguyên giá		25.242.914.992	25.351.376.901
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.058.373.480)	(12.298.880.770)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	14.067.918.710	14.123.256.633
228	- Nguyên giá		14.969.395.364	14.969.395.364
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(901.476.654)	(846.138.731)
240	III. Bất động sản đầu tư	9	12.410.699.644	14.653.222.342
241	- Nguyên giá		29.124.423.643	29.124.423.643
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.713.723.999)	(14.471.201.301)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	72.749.331.442	73.064.748.191
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		576.890.029	827.495.184
258	3. Đầu tư dài hạn khác		75.454.779.091	75.454.779.091
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.282.337.678)	(3.217.526.084)
260	V. Tài sản dài hạn khác		52.879.472.379	54.532.730.856
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	52.408.281.879	54.061.540.356
268	3. Tài sản dài hạn khác		471.190.500	471.190.500
269	VI. Lợi thế thương mại		13.422.238.222	14.454.718.085
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		792.171.422.839	729.183.594.126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		356.460.429.225	298.931.014.273
310	I. Nợ ngắn hạn		340.917.236.932	283.827.645.364
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	206.715.482.053	151.195.136.992
312	2. Phải trả người bán		52.252.332.241	43.672.796.766
313	3. Người mua trả tiền trước		26.762.426.518	25.575.770.319
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	15.462.455.762	20.853.654.254
315	5. Phải trả người lao động		1.041.294.518	2.508.834.688
316	6. Chi phí phải trả	14	29.350.618.100	29.643.192.734
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	9.184.484.262	9.562.459.653
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		148.143.478	815.799.958
330	II. Nợ dài hạn		15.543.192.293	15.103.368.909
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	4.558.640.845	4.135.444.465
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	10.505.984.444	10.756.424.444
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		478.567.004	211.500.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		413.543.981.004	408.456.900.334
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	413.543.981.004	408.456.900.334
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.937.550.215	7.937.550.215
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.395.986.211	7.395.986.211
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.824.444.578	6.737.363.908
439	C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIÊU SỎ		22.167.012.610	21.795.679.519
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		792.171.422.839	729.183.594.126

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		51.156.113	51.156.113
2. Nợ khó đòi đã xử lý		15.112.292.483	14.206.024.144
3. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		973.782,84	181.999,28

Lý Lệ Ninh
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc



Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		443.129.243.865	381.920.017.020
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	114.636.570
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	443.129.243.865	381.805.380.450
11	4. Giá vốn hàng bán	20	427.211.224.221	365.497.449.044
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.918.019.644	16.307.931.406
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.828.470.728	46.505.078.289
22	7. Chi phí tài chính	22	2.166.747.613	4.491.578.770
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.611.101.561</i>	<i>4.355.306.221</i>
24	8. Chi phí bán hàng	23	6.467.233.828	10.064.424.809
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.418.361.744	44.205.383.488
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.694.147.187	4.051.622.628
31	11. Thu nhập khác		1.218.395.142	1.671.400.430
32	12. Chi phí khác		203.523.413	309.134.290
40	13. Lợi nhuận khác		1.014.871.729	1.362.266.140
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(250.605.155)	(125.992.069)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.458.413.761	5.287.896.699
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	352.962.616
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(1.307.803.186)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.458.413.761	6.242.737.269
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		371.333.091	122.735.223
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		5.087.080.670	6.120.002.046
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	132	158



Lý Lê Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.458.413.761	5.287.896.699
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		4.163.760.695	6.894.248.622
03	- Các khoản dự phòng		(4.708.372.894)	30.971.813.104
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(288.105.036)	5.718.104
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.117.638.636)	(45.443.378.267)
06	- Chi phí lãi vay		1.611.101.561	4.355.306.221
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		119.159.451	2.071.604.483
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(78.277.790)	(29.457.814.329)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(16.758.929.150)	11.091.884.617
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.403.821.518	(5.012.302.027)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.630.906.109	3.531.241.946
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.494.901.712)	(4.743.376.304)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.833.634.416)	(476.548.387)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		464.025.300	149.758.373
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(667.656.480)	(786.385.430)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.215.487.170)	(23.631.937.058)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.399.131.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.000.000	1.298.840.367
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.335.088.790	44.582.925.146
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.344.088.790	43.482.633.877
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		157.310.642.510	78.450.242.967
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(102.040.737.449)	(60.936.807.856)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(310.964.451)	(27.575.076.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		54.958.940.610	(10.061.641.139)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		47.087.542.230	9.789.055.680

11100
CÔNG
HÀNH
NG KIẾ
AA
DAN KI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2015	đầu năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		44.020.429.826	29.201.889.034
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		292.805.036	(5.718.104)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>91.400.777.092</u>	<u>38.985.226.610</u>



Lý Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Thị xã Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh hàng hóa, cho thuê khách sạn
Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ quản lý thực tập sinh

Các công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

Các công ty liên kết của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 như sau:

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các quy định của Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC về việc sửa đổi bổ sung hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC. Đối với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.



2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 30	năm
- Bản quyền công nghệ	30	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hoặc chu kỳ kinh doanh.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.774.728.310	701.351.339
Tiền gửi ngân hàng	39.026.048.782	21.319.078.487
Các khoản tương đương tiền	49.600.000.000	22.000.000.000
	<u>91.400.777.092</u>	<u>44.020.429.826</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 49,6 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	36.541.770	36.541.770
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	1.886
Phải thu về bảo hiểm y tế	94.648.418	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	209.293.889	185.138.888
Phải thu Cục thi hành án dân sự	-	23.240.176
Phải thu khác	2.603.363.701	2.702.136.787
	<u>2.943.847.778</u>	<u>2.947.059.507</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	370.913.975	370.204.611
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.977.768.380	25.240.701.026
Hàng hoá	35.344.907.902	20.748.462.967
Hàng gửi đi bán	424.707.497	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.443.200.000)	(243.200.000)
	<u>60.675.097.754</u>	<u>46.116.168.604</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tạm ứng	4.751.852.292	2.914.729.496
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.015.907.381	1.022.201.893
	<u>5.767.759.673</u>	<u>3.936.931.389</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	16.391.554.152	261.700.000	7.944.371.767	709.205.528	44.545.454	25.351.376.901
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(65.293.909)	-	(65.293.909)
Phân loại lại	(43.168.000)	-	-	-	-	(43.168.000)
Tại ngày 30/06/2015	16.348.386.152	261.700.000	7.944.371.767	643.911.619	44.545.454	25.242.914.992
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	5.511.168.877	79.300.000	6.014.291.819	649.574.620	44.545.454	12.298.880.770
Trích khấu hao	428.274.701	11.400.000	376.462.604	17.282.906	-	833.420.211
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(65.293.909)	-	(65.293.909)
Phân loại lại	(8.633.592)	-	-	-	-	(8.633.592)
Tại ngày 30/06/2015	5.930.809.986	90.700.000	6.390.754.423	601.563.617	44.545.454	13.058.373.480
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	10.880.385.275	182.400.000	1.930.079.948	59.630.908	-	13.052.496.131
Tại ngày 30/06/2015	10.417.576.166	171.000.000	1.553.617.344	42.348.002	-	12.184.541.512

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	14.056.150.364	913.245.000	14.969.395.364
Tại ngày 30/06/2015	14.056.150.364	913.245.000	14.969.395.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	-	846.138.731	846.138.731
Trích khấu hao	-	55.337.923	55.337.923
Tại ngày 30/06/2015	-	901.476.654	901.476.654
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	14.056.150.364	67.106.269	14.123.256.633
Tại ngày 30/06/2015	14.056.150.364	11.768.346	14.067.918.710

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	7.779.542.940	21.344.880.703	29.124.423.643
Tại ngày 30/06/2015	7.779.542.940	21.344.880.703	29.124.423.643
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	3.889.771.466	10.581.429.835	14.471.201.301
Trích khấu hao	972.442.866	1.270.079.832	2.242.522.698
Tại ngày 30/06/2015	4.862.214.332	11.851.509.667	16.713.723.999
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	3.889.771.474	10.763.450.868	14.653.222.342
Tại ngày 30/06/2015	2.917.328.608	9.493.371.036	12.410.699.644

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	576.890.029	827.495.184
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	576.890.029	827.495.184
Đầu tư dài hạn khác	75.454.779.091	75.454.779.091
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.282.337.678)	(3.217.526.084)
	72.749.331.442	73.064.748.191

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn

	Tỷ lệ lợi ích	30/06/2015 VND	Tỷ lệ lợi ích	01/01/2015 VND
Đầu tư góp vốn, mua cổ phần		74.732.240.773		74.732.240.773
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3,25%	2.016.000.000	3,25%	2.016.000.000
Công ty TNHH FCC Việt Nam	10,0%	16.800.000.000	10,0%	16.800.000.000
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	10,0%	11.781.000.000	10,0%	11.781.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	12,13%	841.102.790	12,69%	841.102.790
Công ty CP Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	6,0%	3.000.000.000	6,0%	3.000.000.000
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	8,45%	36.673.137.983	8,45%	36.673.137.983
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,8%	3.621.000.000	1,8%	3.621.000.000
Hợp tác kinh doanh		722.538.318		722.538.318
Tổng công ty vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng)		130.419.025		130.419.025
Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đinh Tiên Hoàng)		592.119.293		592.119.293
		75.454.779.091		75.454.779.091

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư dài hạn khác	3.282.337.678	3.217.526.084
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu Khí Miền Nam	680.584.599	811.575.891
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	585.753.079	389.950.193
	3.282.337.678	3.217.526.084

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	89.585.580	64.373.639
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	136.968.418
Lợi thế giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa	42.207.520	45.118.384
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (*)	35.801.058.921	35.801.058.921
Tiền thuê văn phòng của Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí	5.131.568.450	5.681.379.350
Tiền thuê văn phòng của Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	10.145.529.247	10.918.718.317
Chi phí sửa chữa văn phòng	864.479.057	1.127.898.370
Chi phí trợ cấp thôi việc	-	283.108.292
Chi phí trả trước dài hạn khác	333.853.104	2.916.665
	52.408.281.879	54.061.540.356

(*) Theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phải nộp hàng năm nên Công ty không phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ và sẽ bù trừ với tiền thuê đất phải nộp Nhà nước sau khi được cơ quan thuế quản lý chấp thuận. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang thực hiện các thủ tục để bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp được trình bày tại thuyết minh số 14-chi phí phải trả.

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	203.730.968.428	146.347.166.592
Vay ngắn hạn	202.230.968.428	146.247.166.592
Vay cá nhân	1.500.000.000	100.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.984.513.625	4.847.970.400
Vay dài hạn đến hạn trả	2.984.513.625	4.847.970.400
(Xem thuyết minh 17)		
	206.715.482.053	151.195.136.992

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽¹⁾	14.585.861.293	15.619.941.592
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcombank) ⁽²⁾	105.386.978.000	105.386.978.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng ⁽³⁾	44.432.485.024	4.050.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN Đà Nẵng ⁽⁴⁾	37.825.644.111	21.190.247.000
Vay cá nhân ⁽⁵⁾	1.500.000.000	100.000.000
	<u>203.730.968.428</u>	<u>146.347.166.592</u>

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1.792.973.625	3.656.430.400
Cá nhân khác	1.191.540.000	1.191.540.000
	<u>2.984.513.625</u>	<u>4.847.970.400</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị hợp đồng: 6 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/12/2015;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000.000 đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2046.057.597402 ngày 21/12/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị hợp đồng: 7,59 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 03/2011/LPG/PVMACHINO - ALPHA ECC cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/12/2015;
- + Lãi suất cho vay: 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 02/2011/LPG/PVMACHINO - MICP ngày 30/06/2012 trị giá 1.550.362 USD;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.110.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- 1.3 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 90012.057.597402 ngày 22/06/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 20 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán nhằm thực hiện hợp đồng số 337/2010HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010 với ban điều hành dự án xây dựng công trình kho chứa lạnh LPG Thị Vải, phụ lục hợp đồng số 140/PLHĐ/PVC PT-PVMACHINO ngày 15/06/2011;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/12/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ theo hợp đồng số 337/2010/HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 3.475.861.293 đồng.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCĐK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.
- (3) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng bao gồm các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:
- 3.1 Hợp đồng tín dụng số 01/2014/339/HĐTD ngày 14/05/2014 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTD ngày 20/01/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng các tài sản của Công ty hoặc tài sản của bên thứ ba;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.860.041.505 đồng.
- 3.2 Hợp đồng tín dụng số 01/2015/339/HĐTD ngày 11/05/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/05/2016;
 - + Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 3%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có là khoản phải thu (quyền đòi nợ) theo hợp đồng số 501/HĐ/PVGASD - PVM ngày 05/01/2015;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.042.843.519 đồng.
- 3.3 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/339/HĐTD ngày 15/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/05/2016;
 - + Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 3%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố hợp đồng tiền gửi kỳ hạn số 01.339.2014/HĐTG/HBT-MAYTBIDAUKHI ngày 02/04/2014 theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/339/2014/HĐBĐ ngày 01/10/2014. Ký quỹ trên tài khoản tiền gửi số 12110370003688 là 940.000 USD. bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có là khoản phải thu (quyền đòi nợ) theo hợp đồng số 501/HĐ/PVGASD - PVM ngày 05/01/2015;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 940.000 USD tương đương 20.529.600.000 đồng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (4) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng bao gồm 8 hợp đồng tín dụng như sau:
- 4.1 Hợp đồng tín dụng số 052/2015/VCB-KHDN ngày 30/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 383.000 USD;
 - + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 10 xe dầu kéo hiệu Howo;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
 - + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 240.000USD;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- 4.2 Hợp đồng tín dụng số 148/2015/VCB-KHDN ngày 29/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: VND tương đương 537,525USD và tiền thuế VAT: 1.290.955.875VND ;
 - + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 10 xe dầu kéo hiệu Howo;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
 - + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 7.505.154.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- 4.3 Hợp đồng tín dụng số 183/2015/VCB-KHDN ngày 12/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 924.700.000 VNĐ;
 - + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Mitsu Với VINASTAR;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
 - + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 924.700.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- 4.4 Hợp đồng tín dụng số 208/2015/VCB - KHDN ngày 30/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.218.310.000 VNĐ;
 - + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Howo cho nhà cung cấp Dongxing;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
 - + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 2.218.310.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

4.5 Hợp đồng tín dụng số 180/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 666.000USD;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HDKT số: 35/2015/IVC-PVM DAESCO ngày 29/05/2015 cho nhà cung cấp Công ty CP Đầu Tư Investcom;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 200.000USD;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

4.6 Hợp đồng tín dụng số 62/2015/VCB-KHDN ngày 13/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 540.400USD;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 10 xe đầu kéo hiệu Howo và 12 Romooc theo HĐ số: LYDP1503 ngày 05/03/2015 nhà cung cấp Dongxing Lianyou Import And Export ;
- + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 8.882.483.400 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

4.7 Hợp đồng tín dụng số 99/2015/VCB-KHDN ngày 06/02/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 383,000USD và Thuế VAT 827.088.500VND ;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 10 xe Ô tô đầu kéo kiểu Howo nhà cung cấp Dongxing Lianyou Import and export Co., Ltd
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng;
- + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 7.524.801.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.442 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

4.8 Hợp đồng tín dụng số 48/2015/VCB-KHDN ngày 03/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65,445 USD;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên SVR3 theo HDKT số 33/2015/IVC-PVM DAESON ngày 27/05/2015 với Công ty CP Đầu tư Investcom;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Dư nợ gốc: số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 65.445 USD;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(5) Vay cá nhân, số tiền vay là 1.500.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất cho vay theo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cùng kỳ, cho vay không có hình thức bảo đảm tiền vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	12.772.815.099	13.828.305.147
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.709.786.925
Thuế Thu nhập cá nhân	567.146.787	596.152.156
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	585.846.000
Các loại thuế khác	2.117.700.916	2.128.771.066
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.792.960	4.792.960
	15.462.455.762	20.853.654.254

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	19.042.352.882	18.926.153.033
Chi phí phải trả tiền thuê nhà, thuê đất tại số 08 Tràng Thi	10.289.265.218	6.756.006.146
Chi phí phải trả thuế công ty luật	-	3.363.636.363
Chi phí phải trả khác	19.000.000	597.397.192
	29.350.618.100	29.643.192.734

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	102.788.506	228.415.385
Bảo hiểm xã hội	195.053.194	109.511.514
Bảo hiểm y tế	26.620.240	2.685.576
Bảo hiểm thất nghiệp	11.711.600	1.147.374
Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.425.640.678	2.736.605.129
Tiền chia quỹ KTPL trong giai đoạn chuyển sang Công ty Cổ phần	29.238.084	29.238.084
Phải trả các khoản tạm ứng của các đội xây dựng	260.681.198	260.681.198
Phải trả, phải nộp khác	6.132.750.762	6.194.175.393
	9.184.484.262	9.562.459.653

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	423.196.380	-
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh nhà 1,3,5 Đình Tiên Hoàng	3.945.954.444	3.945.954.444
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh khách sạn tại Móng Cái	189.490.021	189.490.021
	4.558.640.845	4.135.444.465

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	10.505.984.444	10.756.424.444
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (1)	5.958.704.444	5.958.704.444
Vay cá nhân (2)	4.547.280.000	4.797.720.000
	10.505.984.444	10.756.424.444

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Khoản vay với Ngân hàng bao gồm 2 hợp đồng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26 tháng 03 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cơ cấu lại nguồn vốn dài hạn đã đầu tư vào Trung tâm ô tô Daesco số 25 Phan Đăng Lưu, thành phố Đà Nẵng bằng vốn chủ sở hữu để cấu trúc lại tình hình tài chính của công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 24,778 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 035/2011/VCB-ĐN;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 còn phải trả là 4.489.484.025 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 960.072.825 đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 230/2012/VCB-KHDN ngày 20 tháng 09 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hệ thống kho bãi chứa hàng hóa tại Khu công nghiệp Thủy sản Thọ Quang - Đà Nẵng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay cùng với tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 41,92 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 160/2012/VCB-ĐN, 162/2012/VCB-ĐN, 90/2010/VCB-ĐN, 10/2010/VCB-ĐN và 035/2011/VCB-ĐN;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 3.262.194.044 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 832.900.800 đồng.

(2) Các khoản vay cá nhân, lãi suất 5% - 6%/ năm; thời hạn trả nợ từ 2015 đến 2017, Tổng số dư vay là 5.738.820.000 đồng, trong đó số dư nợ đến hạn trả là 1.191.540.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
6 tháng đầu năm 2014										
Tại ngày 01/01/2014	386.386.000.000		112.877.308	8.342.659.312		7.598.540.760		(2.981.708.662)		399.458.368.718
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	6.120.002.046	-	6.120.002.046
Tạm chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh khách sạn tại Móng Cái	-	-	-	-	-	-	-	(278.478.468)	-	(278.478.468)
Tại ngày 30/06/2014	386.386.000.000		112.877.308	8.342.659.312		7.598.540.760		2.859.814.916		405.299.892.296
6 tháng đầu năm 2015										
Tại ngày 01/01/2015	386.386.000.000		-	7.937.550.215		7.395.986.211		6.737.363.908		408.456.900.334
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	5.087.080.670	-	5.087.080.670
Tại ngày 30/06/2015	386.386.000.000		-	7.937.550.215		7.395.986.211		11.824.444.578		413.543.981.004

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015		01/01/2015		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	199.314.300.000		199.314.300.000		51,58%
Vốn góp của cổ đông khác	187.071.700.000		187.071.700.000		48,42%
	386.386.000.000		386.386.000.000		100%



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2015	đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
d) Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.937.550.215	7.937.550.215
Quỹ dự phòng tài chính	7.395.986.211	7.395.986.211
	15.333.536.426	15.333.536.426
19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2015	đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng	427.981.011.268	363.876.700.407
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ, kinh doanh BĐS Đầu tư	13.220.680.168	12.622.999.404
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	1.927.552.429	5.305.680.639
	443.129.243.865	381.805.380.450

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	413.204.382.856	348.234.799.706
Chi phí cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư	10.039.133.678	12.465.818.090
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.767.707.687	4.796.831.248
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.200.000.000	-
	427.211.224.221	365.497.449.044

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	648.508.843	426.958.951
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17.363.927	1.899.786.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.710.734.948	44.155.966.195
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	5.710.734.948	5.719.966.195
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	-	38.436.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	163.757.974	20.338.378
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	288.105.036	2.027.816
	6.828.470.728	46.505.078.289

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.611.101.561	4.355.306.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	490.834.458	168.791.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	7.745.920
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	64.811.594	(40.265.362)
	2.166.747.613	4.491.578.770

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	77.844.764	116.552.246
Chi phí nhân công	1.686.586.013	2.825.118.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.491.357	412.885.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.176.456.281	3.803.969.939
Chi phí khác bằng tiền	1.448.855.413	2.905.898.844
	6.467.233.828	10.064.424.809

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	323.233.777	101.840.668
Chi phí nhân công	4.296.445.757	4.198.882.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	472.793.433	667.049.444
Thuế, phí, lệ phí	99.385.519	105.444.266
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(3.735.671.575)	31.012.078.466
Lợi thế/bất lợi thương mại	1.032.479.863	1.568.497.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.982.822.025	3.127.257.835
Chi phí khác bằng tiền	3.946.872.945	3.424.333.126
	9.418.361.744	44.205.383.488

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	-	352.962.616
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	352.962.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.317.911.766	3.794.460.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.833.634.416)	(476.548.387)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(515.722.650)	3.670.874.382

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	5.087.080.670	6.120.002.046
Các khoản điều chỉnh	-	(278.478.468)
- Lợi nhuận phải chia cho đối tác	-	(278.478.468)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.087.080.670	5.841.523.578
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	132	158

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24 .

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.400.777.092	-	44.020.429.826	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	449.914.102.504	(55.473.578.670)	471.140.719.736	(62.446.763.158)
Đầu tư dài hạn	75.454.779.091	(3.282.337.678)	75.454.779.091	(3.217.526.084)
	<u>616.769.658.687</u>	<u>(58.755.916.348)</u>	<u>590.615.928.653</u>	<u>(65.664.289.242)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			217.221.466.497	161.951.561.436
Phải trả người bán, phải trả khác			65.995.457.348	57.370.700.884
Chi phí phải trả			29.350.618.100	29.643.192.734
			<u>312.567.541.945</u>	<u>248.965.455.054</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.400.777.092	-	-	91.400.777.092
Phải thu khách hàng, phải thu khác	394.440.523.834	-	-	394.440.523.834
Đầu tư dài hạn	-	72.172.441.413	-	72.172.441.413
	<u>485.841.300.926</u>	<u>72.172.441.413</u>	<u>-</u>	<u>558.013.742.339</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.020.429.826	-	-	44.020.429.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	408.693.956.578	-	-	408.693.956.578
Đầu tư dài hạn	-	72.237.253.007	-	72.237.253.007
	<u>452.714.386.404</u>	<u>72.237.253.007</u>	<u>-</u>	<u>524.951.639.411</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	206.715.482.053	10.505.984.444	-	217.221.466.497
Phải trả người bán, phải trả khác	61.436.816.503	4.558.640.845	-	65.995.457.348
Chi phí phải trả	29.350.618.100	-	-	29.350.618.100
	297.502.916.656	15.064.625.289	-	312.567.541.945
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	151.195.136.992	10.756.424.444	-	161.951.561.436
Phải trả người bán, phải trả khác	53.235.256.419	4.135.444.465	-	57.370.700.884
Chi phí phải trả	29.643.192.734	-	-	29.643.192.734
	234.073.586.145	14.891.868.909	-	248.965.455.054

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 24/2013/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội về việc Công nhận thỏa thuận của các đương sự, Công ty TNHH Thành Đức sẽ có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí số tiền mua thép cuộn cán nóng số tiền nợ gốc là 21.436.965.200 đồng, khoản nợ này được Công ty ghi nhận trên chỉ tiêu phải thu khách hàng trên bảng cân đối kế toán.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2015	đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam Công ty liên kết	-	37.197.307
Phải thu tiền hàng		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam Công ty liên kết	116.563.740	103.516.261
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam Công ty liên kết	-	1.139.839.639

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2015	đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.440.086.213	1.343.243.689

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



Lý Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015

